1

* ニチ，ニツ。び，か，ひ

|  |  |
| --- | --- |
| **日** |  |

１．日曜日 ２．三日

３．今日 ４．日記

2

*Minna No Nihongo*

37

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. N1(người) は N2(người)に+ Ukemi |

**Nghĩa tích cực: Được**

Chủ động: **課長は 私を** ほめました。*Giám đốc khen tôi.*

Bị động: **私は 課長に** ほめられました。*Tôi* ***được*** *giám đốc khen.*

|  |
| --- |
| 1. N1(người) は N2(người)に+ Ukemi |

**Nghĩa tiêu cực: Bị**

Chủ động: 課長**は** 私**を** しかりました。*Giám đốc mắng tôi.*

Bị động: 私**は** 課長**に** しかられました。*Tôi* ***bị*** *giám đốc mắng.*

|  |
| --- |
| 1. N1(người)は N2(người) に   N3(vật) を+ Ukemi。 |

Chủ động: どろぼうは（わたしの）お金を 取りました。*Kẻ trộm lấy tiền của tôi.*

Bị động:私はどろぼうにお金を取られました*Tôi* ***bị*** *kẻ trộm lấy tiền.*

|  |
| --- |
| 1. Trợ từ に biểu hiện tỷ lệ |

一日に 1,500 台 自動車が 生産されています。*1500 chiếc xe được sản xuất trong m ột ngày.*

二人に 一人は 大学へ 行きます。*Cứ hai người thì m ột người học lên đại học.*

*Minna No Nihongo*

38

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V る＋ の は ＋ A です。 |

サッカーを する**の** は おもしろいです。 *Chơi bóng đá thì thú vị.*

サッカーを 見る**の** は おもしろいです。 *Xem bóng đá thì thú vị.*

|  |
| --- |
| 1. V る＋ のが ＋ A です。 |

私は 花を育てる**の**が すきです。 *Tôi thích việc trồng hoa.*

あの人は タイプを うつ**の**が はやいです。*Người đó làm vi ệc đánh máy thì nhanh.*

|  |
| --- |
| 1. V る＋ の を ＋ わすれました。 |

**電話番号**を 忘れました。*Tôi đã quên số điện thoại*

**Chuyển thành:** **電話をかけるの**を 忘れました。*Tôi đã quên mất việc gọi điện thoại.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | T hể thông thường | のを しっていますか。 |
| A(i) |
| A(na) | T hể thông thường  ～だ → な |
| N |

**Lưu ý:** *Trong mẫu câu này, trợ từ は đi với chủ ngữ trong mệnh đề phụ được đổi thành が。*

|  |
| --- |
| 1. (tiếp) |

先週 木村さんは 結婚しました。Tuần trước chị Kimura đã kết hôn.

先週 木村さんが 結婚したのを 知っていますか。Bạn có biết việc tuần trước chị Kimura đã kết hôn không?

|  |
| --- |
| 1. の và こと |

リーさんは 日本語を 話すことが できます。（ ○ ）***A****nh Lee nói được tiếng Nhật*

リーさんは 日本語を 話すのが できます （ × ）

|  |
| --- |
| 1. いき và かえり |

行きは 道がこんでいましたが、帰りは すいています。 *Lúc đi thì đường đông nhưng lúc về thì vắng.*

行きは 道がこんでいましたが、帰りは すいています*。 Lúc đi thì đường đông nhưng lúc về thì vắng.*

*Minna No Nihongo*

39

*www.KatchUp.vn*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V て | 、～ |
| V ない→ なくて |
| A い → A くて |
| A な → で |

*Câu chỉ nguyên nhân, lý do*

|  |
| --- |
| 1. Mệnh đề sau thường là những từ không bao hàm ý chí, cụ thể (1) |

ニュースを聞いて、びっくりしました。*Tôi đã ngạc nhiên khi nghe tin.*

暑くて、寝られませんでした。 *Không thể ngủ được vì trời nóng.*

**Ý nghĩa :** bị～

**Cách dùng:** khi danh từ 2 làm một hành động nào đó đối với danh từ 3 là vật sở hữu của danh từ 1 và danh từ 1 cảm thấy hành động đó là quấy rầy hay làm phiền mình.

**Ý nghĩa :** bị～, được～

**Cách dùng:** khi danh từ 2 làm hành động nào đó đối với danh từ 1, danh từ 1 là phía nhận hành động đó.

**Lưu ý:** trong câu bị động trợ từ を thay bằng trợ từ は để biểu thị chủ từ, danh từ 2 là người làm hành động biểu thị bằng trợ từ に

**Ý nghĩa :** bị～, được～

**Cách dùng:** khi danh từ 2 làm hành động nào đó đối với danh từ 1, danh từ 1 là phía nhận hành động đó.

**Lưu ý:** trong câu bị động trợ từ を thay bằng trợ từ は để biểu thị chủ từ, danh từ 2 là người làm hành động biểu thị bằng trợ từ に

**Cách chia động từ thể Ukemi**

Nhóm I: Chuyển [ i ] thành [ are ].

Nhóm II: Thêm られ.

Nhóm III:

きます→こられます

します→されます

**Cách dùng:** Các tính từ thường được sử dụng trong mẫu câu này gồm: すき［な］、きらい［な］、じょうず［な］、へた［な］、はやい、おそい…

**Cách dùng:** Các tính từ thường được sử dụng trong mẫu câu này gồm: たのしい、おもしろい、むずかしい、やさしい、はずかしい、きもちが いい、きけん［な］、 たいへん［な］…

DANH TỪ HÓA ĐỘNG TỪ BẰNG TRỢ TỪ の:

Thêm trợ từ の sau động từ ở thể thông thường thì có thể danh từ hóa câu hay nhóm từ có chứa động từ đó. Câu hay nhóm từ được danh từ hóa có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

**Cách chia động từ thể Ukemi**

Nhóm I: Chuyển [ i ] thành [ are ].

Nhóm II: Thêm られ.

Nhóm III:

きます→こられます

します→されます

**Cách dùng:** Giống như trợ từ の, trợ từ こと mà chúng ta đã học ở bài 18, 19 cũng được sử dụng như là m ột cách để danh từ hóa động từ. Chú ý nhi ều mẫu câu trong đó こと được sử dụng nhưng の thì không．

**Lưu ý:** Trong mẫu câu này, trợ từ は đi với chủ ngữ trong m ệnh đề phụ được đổi thành が。

**Lưu ý:** Phân biệt しりません và しりませんでした。

**Ý nghĩa :** Câu mang hàm ý là “đáng lý ra phải gọi điện nhưng lại quên mất việc đó”.

**Cách dùng:** Tính từ, động từ biểu hiện cảm xúc: びっくりする、安心する、困る、さびしい、残念だ...

**Ý nghĩa :** Những thể văn ở trên được sử dụng để chỉ nguyên nhân, lý do. Trong m ẫu câu này, mệnh đề　trước của câu chỉ nguyên nhân và m ệnh đề sau chỉ kết quả xảy ra bởi nguyên nhân đó. Khác với ~から mà chúng ta đã học ở bài 9, mẫu câu này có nhiều hạn chế.

Bài 39

**Ý nghĩa :** Thể ます của một số động từ có thể được sử dụng làm danh từ.

**Cách dùng:** Khi thể ます của động từ được sử dụng làm danh từ thì nó không bi ểu thị hành động của nó, いき và かえり trong ví dụ (1) chỉ có ý là “lúc đi”, “lúc về”, かえり trong ví dụ (2) có ý là trên đường về.

|  |
| --- |
| 1. Mệnh đề sau thường là những từ không bao hàm ý chí, cụ thể ( tiếp) |

土曜日は 都合が悪くて、いけません。*Tôi không thể đi được vì thứ 7 bận rồi.*

話が複雑で、あまりわかりませんでした。*Tôi không hiểu lắm vì câu chuyện phức tạp*.

|  |
| --- |
| 1. Mệnh đề sau thường là những từ không bao hàm ý chí, cụ thể ( tiếp) |

じこがあって、バスが 遅れてしまいました。*Vì có tai nạn nên xe buýt đã đến muộn.*

授業に遅れて、先生にしかられました。*Vì đến muộn giờ học nên tôi bị thầy giáo mắng*

|  |
| --- |
| 1. Câu chỉ nguyên nhân, lý do |

あぶないですから、きかいに触らないで ください。（ ○ ）*Vì nguy hiểm, xin đừng sờ vào máy.*

あぶなくて、きかいに 触らないで ください。（ × ）

|  |
| --- |
| 1. Câu chỉ nguyên nhân, lý do |

あした 会議が ありますから、今日 準備しなければ なりません(○) *Vì ngày mai có cuộc họp nên hôm nay phải chuẩn bị.*

あした 会議が あって、今日 準備しなければなりません(×)

|  |
| --- |
| 1. N で |

じこで 電車が とまりました。 *Tai nạn khiến xe điện ngừng chạy.*

ゆきで 新幹線が 遅れました。 *Tuyết rơi khiến tàu Shinkansen bị trễ.*

|  |
| --- |
| 1. N で |

*Không sử dụng khi phần mệnh đề sau có hàm chứa chủ ý*

病気で 明日 会社を 休みたいです。（ × ）

*Vì bị ốm nên ngày mai tôi muốn nghỉ làm.*

|  |
| --- |
| 1. ~ので(Ý nghĩa) |

～ので chỉ nguyên nhân, lý do. ～から nhấn mạnh nguyên nhân, lý do m ột cách chủ quan, trong khi ～ので là cách bi ểu hiện trình bày một cách khách quan về liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả theo diễn biến tự nhiên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. ~ので(Ý nghĩa) | | |
| V | | T hể thông thường | ので、～ | |
| A(i) | |
| A(na) | | T hể thông thường  ～だ → な |
| N | |

|  |
| --- |
| 1. ~ので(tiếp) |

レポートを 書かなければなりませんので、今日は はやく 帰ります((＝レポートを 書かなければならないので、今日は はやく 帰ります.)*Vì phải viết báo cáo, nên hôm nay tôi sẽ về sớm*

|  |
| --- |
| 1. Phân biệt 気持ちがいい   và 気分がいい |

今日は天気がよくて、気持ちがいいです。

*Hôm nay trời đẹp khiến tôi cảm thấy sảng khoái*

|  |
| --- |
| 1. Phân biệt 気持ちがいい   và 気分がいい |

薬を飲んで、熱が下がったので、気分が いいです。

*Uống thuốc vào, cơn sốt giảm xuống khiến tôi cảm thấy khỏe.*

*Minna No Nihongo*

40

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. ～か |

どうしたら いいですか ＋ 考えてください。*Nên làm thế nào thì tốt? + hãy suy nghĩ*

→どうしたら いいか、考えてください。*Hãy suy nghĩ xem nên làm thế nào thì tốt*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. ～か | |
| V | | T hể thông thường | | か、～ |
| A(i) | |
| A(na) | | T hể thông thường  ～だ | |
| N | |

|  |
| --- |
| 1. ～か |
| V | T hể thông thường | か、～ |
| A(i) |
| A(na) | T hể thông thường  ～だ |
| N |

|  |
| --- |
| 1. ～か |
| V | T hể thông thường | かどうか、～ |
| A(i) |
| A(na) | T hể thông thường  ～だ |
| N |

**Cách dùng:** Trong mẫu câu này, mệnh đề trước và mệnh đề sau của câu có sự liên hệ trước sau về mặt thời gian. Nghĩa là sự việc của mệnh đề trước có trước, sự việc của mệnh đề sau có sau.

**Cách dùng:** Ở mẫu câu này, mệnh đề sau không thể là sự biểu hiện hàm chứa chủ ý (ý hướng, mệnh lệnh, rủ rê, yêu cầu). Khi mệnh đề sau có nội dung bao hàm chủ ý thì mệnh đề trước không sử dụng thể て、thay vào đó dùng thể văn から.

**Cách dùng:** Tình huống trong quá khứ

**Cách dùng:** わからない và thể phủ định của động từ khả năng: いけない、のめない、食べられない...

**Cách dùng:** *～ので đi tiếp ngay sau danh từ, động từ, tính ở chia ở thể thường*

**Ý nghĩa :** Sử dụng ～ので để làm cho sự chủ quan của người nói nhẹ nhàng đi khiến người nghe không có cảm tưởng bị ép buộc, nó cũng thường được sử dụng để trình bày m ột cách nhẹ nhàng về lý do khi xin phép.

**Cách dùng:** Trợ từ で nhiều khi chỉ nguyên nhân, trong trường hợp này danh từ được sử dụng thường là các từ có đủ sức gây nên m ột kết quả nào đó như: じこ(tai nạn), じしん (động đất), かじ (hỏa hoạn)...

Bài 40

**Cách dùng:** 気分がいい được sử dụng khi người nói cảm thấy thoải mái, sảng khoái từ nội tâm phát ra như sảng khoái về tâm lý, sinh lý.

**Cách dùng:** 気持ちがいい được sử dụng khi người nói cảm thấy thoải mái, sảng khoái do sự kích thích ngoại cảnh.

**Cách dùng:** ～ので đi theo thể thông thường như đã trình bày ở trên, khi muốn biểu hiện một cách lịch sự, lễ phép hơn thì đặt nó đứng sau thể lịch sự.

**Ý nghĩa :** Có ~ hay không

**Cách dùng:** ～かどうか được sử dụng khi một câu văn nghi vấn không có từ nghi vấn trong thành phần câu.

**VD:** リーさんは 来るかどうか、分かりません。Không biết ông Lee có đến không.

*Chú ý sự khác nhau giữa*どこか

おてあらいは どこか、わかりません。*Không biết nhà vệ sinh ở đâu.*

今日は いい天気ですね。どこか 行きますか。*Hôm nay trời đẹp quá. Bạn có đi đâu đó không?*

*Chú ý sự khác nhau giữa なにか*

はこの中身は なにか、調べてください。*Hãy kiểm tra xem trong hộp có cái gì.*

のどがかわきましたから、なにか 飲みたいですね。*Vì khát nước nên muốn uống cái gì đó quá nhỉ.*

**Ý nghĩa :** Trợ từ ～か là trợ từ nghi vấn đã học thường được đặt cuối câu nghi vấn nhưng ví dụ trên là câu hỏi với từ để hỏi được sử dụng như một thành phần trong câu.

|  |
| --- |
| 1. (tiếp) |

まちがいが ありませんか ＋ しらべ**てください**。*Có lỗi sai không? + hãy ki ểm tra*

→ まちがいが ないかどうか、しらべてください。*Hãy kiểm tra xem có lỗi sai không*

|  |
| --- |
| 1. V て みます。 |

日本の お酒を飲んでみたいです。*Tôi muốn uống thử rượu của Nhật*

ちょっとこの店に 入ってみよう。*Chúng ta hãy thử vào quán này m ột chút đi.*

|  |
| --- |
| 1. A い → A さ |

山の高さは どうやって はかるか、知っていますか。

*Bạn có biết làm thế nào để đo được độ cao của núi không?*

高い (cao) → 高さ (độ cao)

いい(tốt) → よさ(cái tốt)

*Minna No Nihongo*

41

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. ～に Ｎを いただきます |

わたしは 社長**に** とけいを **いただきます。***Tôi nhận được cái đồng hồ từ giám đốc.*

わたしは 先生**に** プレゼントを **いただきました**。*Tôi đã nhận được một món quà từ thầy/cô giáo.*

|  |
| --- |
| 1. ～は（が）Ｎを くださいます. |

社長**は** わたし**に** とけい**を くださいます。** *Giám đốc cho tôi cái đồng hồ.*

先生**は** わたし**に** ボールペン**を** **くださいます**。*Cô giáo cho tôi cái bút bi*

|  |
| --- |
| 1. ～に Ｎを やります. |

わたしは 弟**に** **さいふを やります。** *Tôi cho em trai cái ví*

わたしは 社長**に** ネクタイを さしあげます。*Tôi biếu ông giám đốc chiếc cà vạt.*

|  |
| --- |
| 1. ～に ～を V て いただきます |

は さんに を え**て いただきました**。*Tôi được cô Suzuki dạy cho tiếng Nhật.*

|  |
| --- |
| 1. ～は（が） ～を V て   くださいます |

長の奥さん**は**（ 私に）日本料理を 作**って くださいました。**

*Vợ của trưởng phòng đã nấu (cho tôi ăn).món ăn Nhật*

|  |
| --- |
| 1. ～に ～を V て やります |

私は 娘に おもちゃを 買**ってやりました。** *Tôi mua đồ chơi cho con gái.*

私は おとうとに 誕生日のパーティーを 準備**して やりました。***Tôi đã chuẩn bị cho em trai bữa tiệc sinh nhật.*

|  |
| --- |
| 1. ~V ていただけませんか。 |

すみませんが、もう一度 し**て いただけませんか。**

*Xin lỗi, anh có thể giải thích thêm một lần nữa giúp tôi được không ạ?*

*Minna No Nihongo*

42

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V1 るために、V2 |

らいねん 世界旅行を するために、今お金を ためています。*Bây giờ tôi đang tiết kiệm tiền để năm sau đi du lịch.*

|  |
| --- |
| 1. ～ように」 với「～ために」 |

**Sự giống nhau:**

Mệnh đề trước là mục đích của mệnh đề sau, mệnh đề sau là hành vi để đạt được mục đích ấy.

Cả (~ように) và (~ために) đều đi với động từ ở thể từ điển. Người ta không dùng V ないために.

|  |
| --- |
| 1. N のために、V |

健康のために、たばこを やめた。*Tôi bỏ thuốc lá (để) cho khỏe.*

台風のために、木が 倒れた。*Cây đổ tại (vì) bão*

|  |
| --- |
| 1. N のために、V(tiếp) |

家族のために、一生懸命働かなければなりません。*Tôi phải cố làm việc hết sức vì gia đình.*

奥さんのために、 新しいバイクを買うつもりです。*Tôi định mua 1 chiếc xe máy mới vì/cho vợ.*

Bài 41

**Cách dùng:** Ta có thể biến một tính từ đuôi い sang danh từ trừu tượng miêu tả tính chất, trạng thái　bằng cách đổi đuôi い thành さ.

**VD:** 新しい (mới)  新しさ (sự mới, cái m ới)

**Ý nghĩa :** Mẫu câu diễn đạt ai đó muốn thử làm việc gì để xem kết quả thế nào.

**Cách dùng:** Trong mẫu câu này động từ đứng trước みます chia ở thể て. Vì みますnguyên thủy là một động từ nên cũng chia như các động từ khác.

**Cách dùng:** A かどうか có nghĩa là “là A, hay không phải là A”.

**Lưu ý:** người ta không dùng “まちがいが あるかどうか” mà dùng “まちがいが ないかどうか)vì người nói hy vọng rằng không có sự nhầm lẫn nào.

**Ý nghĩa :** nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho

**Cách dùng:** cũng biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ nhưng hàm ý lịch sự, khiêm nhường hơn so với ～てもらいます- chủ ngữ của câu luôn là「わたし」(tôi)

**Ý nghĩa :** (mình) cho ai đó cái gì

**Cách dùng:** Thể hiện hành động cho ai đó cái gì giống 「あげます」nhưng chỉ giới hạn dùng với em trai, em gái, con cái, động thực vậy

**Ý nghĩa :** (ai đó) cho mình cái gì

**Cách dùng:** Thể hiện hành động ai đó cho, tặng mình cái gì giống 「くれます」nhưng hàm ý tôn kính hơn

**Lưu ý:** Chủ thể của động từ này luôn là đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3, không bao giờ là 「わたし」(tôi)

**Ý nghĩa :** (mình) nhận (từ ai đó) cái gì

**Cách dùng:** Cách thể hiện hành động nhận từ ai cái gì giống 「もらいます」nhưng mang hàm ý khiêm nhường của người nó

**Lưu ý:** chủ thể của động từ này luôn luôn là 「わたし」(tôi)

Bài 42

**Ý nghĩa :** mong (ai đó) làm gì giúp được không?

**Cách dùng:** Là biểu hiện nhờ vả lịch sự nhất với những người có địa vị, tuổi tác cao hơn mình hay người không quen biết, lịch sự hơn V てくださいませんか。.

**Ý nghĩa :** làm việc gì (cho ai)

**Cách dùng:** ý nghĩa thiện chí, lòng tốt khi làm cho ai việc gì (chỉ giới hạn dùng với em trai, em gái, con cái trong gia đình hay với động, thực vật) con gái

**Ý nghĩa :** ai làm cho việc gì

**Cách dùng:** giống với ～ていただきます, cũng nói lên sự cảm tạ của người nhận hành vi giúp đỡ. khác với ～ていただきます chủ ngữ là người nhận, còn trong câu ～てくださいます chủ ngữ là người thực hiện hành động.

**Cách dùng:** Nếu là danh từ chỉ người… thì mệnh đề sau là hành vi được thực hiện vì lợi ích của đối tượng đó

**Cách dùng:** Nếu là những danh từ chỉ sự việc, thì mệnh đề này cũng thể hiện mục đích (giống với mẫu cầu với động từ「V るために」)

*→Nếu là những danh từ chỉ thiên tai... thì mệnh đề này thường thể hiện nguyên nhân, lý do*

Động từ được sử dụng ở mệnh đề trước là động từ có tính ý chí. Còn ở mệnh đề sau, cả động từ có tính ý chí và động từ không có tính ý chí đều sử dụng được

**Ý nghĩa :** Để

**Cách dùng:** Động từ đi trước ｢ために｣ là động từ thể từ điển và là những động từ mang tính ý chí thể hiện 1 mục đích nào đó

|  |
| --- |
| 1. （N は） V るのに 使います |

このはさみは 紙を 切**るのに 使います**。 *Cái kéo này dùng để cắt giấy.*

… 原料を まぜ**るのに 使います**。 *Dùng để trộn nguyên liệu*

|  |
| --- |
| 1. (N は）V るのに 便利です   /必要です/いいです/役に立つ |

このは をべ**るのに です。***Cuốn từ điển này rất tiện cho việc tra chữ Hán.*

|  |
| --- |
| 1. (N は）V るのに 便利です   /必要です/いいです/役に立つ |

この本は 日本のことを知**るのに 役に立ちます**。*Quyển sách này có ích cho việc tìm hiểu NB*

*Minna No Nihongo*

43

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Ｖます＋そうです／だ |

曇っていますね。雨が 降り**そうです**。*Bầu trời nhiều mây quá. Trời sắp mưa.*

もうすぐ 桜が 咲き**そうです**。 *Hoa sakura sắp nở.*

|  |
| --- |
| 1. Ａいです → Ａいそうです／だ   A(な)です →A(な)そうです／だ |

この 料理は おいし**そうです**。 *Món ăn này* ***có vẻ*** *ngon.*

彼女は 忙し**そうです**。  *Cô* ***ấy có vẻ*** *bận.*

|  |
| --- |
| 1. Ａいです → Ａいそうです／だ   (な)です →A(な)そうです／だ(tiếp) |

彼は 暇**そうです**。  *Anh ấy* ***có vẻ*** *rảnh rỗi.*

あのケーキは おいしく**なさそうです。** *Cái bánh kia* ***có vẻ*** *không ngon*

|  |
| --- |
| 1. V て来ます |

ちょっと たばこを 買**って来ます。***Tôi đi mua thuốc lá một chút (rồi về).*

*Ví dụ trên hàm ý 3 hành động:*

*(1) đi đến điểm bán thuốc lá → (2) mua thuốc lá ở đó, và → (3) quay trở lại.*

|  |
| --- |
| 1. V て来ます(tiếp) |

スーパーで 牛乳を 買って**来ます**。 *Tôi đi đến mua sữa ở siêu thị.*

台所から コップを 取って来ます。 *Tôi đi lấy cốc từ nhà bếp*

*Minna No Nihongo*

44

*www.KatchUp.vn*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ｖます | すぎます |
| Ａいです |
| Aなです |

昨日の晩お酒を 飲みすぎました*Tối qua, tôi đã uống quá nhiều rượu.*

|  |
| --- |
| 1. Ｖます ＋ やすいです   Ｖます ＋ にくいです |

この 薬は 飲みやすいです。 *Thuốc này dễ uống.*

東京は 住みにくいです。  *Tokyo khó sống.*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ａい → く | します |
| Aな→ に |
| Ｎ ＋ に |

音を 大きく**します**。*Tôi vặn tiếng to hơn (làm cho to hơn)*

髪を 短く**します**。 *Tôi sẽ cắt tóc. (làm cho tóc ngắn)*

|  |
| --- |
| 1. Ｎに します |

ホテルは どこに **しますか**。

*Bạn chọn khách sạn nào?*

… ハノイホテルに **します**。

*Tôi chọn khách sạn Hà nội.*

*Minna No Nihongo*

45

*www.KatchUp.vn*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ｖた | 場合は、～ |
| Ｖない |
| Ａい |
| Ａな |
| Ｎの |

**Cách diễn đạt giả định**

Bài 43

**Ý nghĩa :** (có lợi) cho việc gì

**Cách dùng:** Về ý nghĩa thể hiện mục đích, mẫu câu này khá giống với 「（の）ために」nhưng không mạnh mẽ bằng và mệnh đề sau của mẫu câu này thường chỉ giới hạn ở 1 số động từ, tính từ mang tính trạng thái như đã trình bày.

**Ý nghĩa :** (có lợi) cho việc gì

**Cách dùng:** Nếu kết hợp với danh từ thì dùng「Ｎに」, nếu kết hợp với động từ thì dùng phương pháp “danh từ hóa động từ” (「曲げるのに」) .

**Ý nghĩa :** (sử dụng) vào việc gì

**Cách dùng:** trợ từ「に」có thêm ý nghĩa thể hiện mục đích.

**Lưu ý:** riêng với các động từ nhóm III có dạng Ｎしますthì khi kết hợp, không kết hợp theo kiểu Ｎするのにmà ghép thẳng thành Ｎに.

**Ý nghĩa :** làm gì đó (rồi sẽ trở lại)

**Cách dùng:** biểu thị hành động đi đâu đó làm gì rồi sau đó quay lại. Điều cần chú ý ở mẫu câu này là với 1 câu nhưng bao hàm 3 hành động

(1) đi đâu đó → (2) làm gì đó → (3) quay trở lại

**Cách dùng:** Trường hợp đặc biệt: いいです → よさそうです／だ

ないです →なさそうです／だ

**Lưu ý:** không áp dụng cách nói này đối với những tính từ thể hiện trạng thái quá rõ ràng, nhìn thấy ngay bên ngoài…, ví dụ như: 「赤い、きれい、有名、かわいい」

**Ý nghĩa :** có vẻ

**Cách dùng:** dùng để diễn đạt những phán đoán, suy xét một cách trực tiếp khi nhìn thấy sự vật, sự việc nào đó. Có thể hiểu nôm na mẫu câu này là “nhìn và nghĩ là, cho là nó như thế”.

**Ý nghĩa :** sắp

**Cách dùng:** dùng để diễn đạt tình trạng, trái thái đang hiện hữu bề ngoài, nói lên 1 ấn tượng có được từ 1 hiện tượng mà mình nhìn thấy tận mắt hay giải thích về tình trạng sự vật, sự việc ngay trước khi nó thay đổi.

**Ý nghĩa :** dễ (làm gì)…., khó (làm gì)….

**Cách dùng:** ghép 2 tính từ với động từ (động từ ý chí) để thể hiện mức độ khó hay dễ khi thực hiện hành động nào đó

**Ý nghĩa :** (cái gì đó) quá

**Cách dùng:** dùng để diễn đạt ý vượt quá 1 mức độ nào đó của động tác, tác dụng, trạng thái, tình trạng. Do đó, mẫu câu này thường được dùng trong những trường hợp có ý xấu, nằm ngoài mong đợi của người nói.

Bài 44

**Ý nghĩa :** làm gì đó (rồi sẽ trở lại)

**Cách dùng:** như trên

**Lưu ý:** Địa điểm đi đến và thực hiện hành động ở đó được thể hiện bằng trợ từ 「で」. Tuy nhiên, khi địa điểm đó là nơi lấy đi (hoặc di chuyển) một vật thì ta dùng trợ từ 「から」.

**Ý nghĩa:**Trong trường hợp.., Nếu…

**Cách dùng:** dùng để diễn đạt ý giả định về một tình huống nào đó (ý nghĩa gần giống với mẫu câu 「～たら」) nhưng thường chỉ dùng trong những tình huống không hay, không mong đợi hoặc những điều hiếm khi xảy ra.

Bài 45

**Ý nghĩa :** chọn, quyết định (làm)

**Cách dùng:** biểu thị quyết định và lựa chọn có ý chí của con người.

**Ý nghĩa :** làm cho ~ trở thành

**Cách dùng:** biết cách tạo phó từ với động từ「～します」với ý nghĩa “làm thay đổi một cái gì đó sang một trạng thái khác (làm cho ~ trở thanh hoàn toàn do ý chí)”.

|  |
| --- |
| 1. Cách diễn đạt giả định |

時間に遅れた 場合は、 教室に 入れません。*Trong trường hợp đến muộn giờ thì sẽ không vào lớp học được.*

雨が降った 場合は、学校を 休みます。*Tôi sẽ nghỉ học nếu trời mưa.*

|  |
| --- |
| 1. Cách diễn đạt giả định (tiếp) |

ファックスの 調子が 悪い 場合は、どうしたらいいですか。*Tôi nên làm thế nào trong trường hợp máy fax gặp trục trặc?*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Ｖる | Thể thường＋ のに、～ |
| Ａい |
| Aな |
| Ｎ+ な |

ダイエットしているのに、太ってしまいました。*Tôi đã ăn kiêng thế mà vẫn bị béo.*

*Minna No Nihongo*

46

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V dict. ところです |

A: 昼ご飯は もう 食べましたか。*Bạn đã ăn trưa rồi à?*

B: いいえ、これから 食べる**ところです**。*…Chưa, tôi chuẩn bị ăn bây giờ*

|  |
| --- |
| 1. Vている ところです |

A: ピンポン しませんか。*Cậu có chơi bóng bàn không?*

B: 今 勉強している**ところですから**、あとで 行きます。*Vì bây giờ tôi đang học bài, nên tôi sẽ đi sau.*

|  |
| --- |
| 1. Vた ところです |

A: ８時のバスは もう 出ましたか。*Chuyến xe 8 giờ đã đi rồi à?*

B: はい、たった今 出**たところです**。*Vâng, vừa mới đi.*

|  |
| --- |
| 1. Vた ばかりです |

田中さんは ３週間まえに ベトナムへ 来**たばかりです***Anh Tanaka vừa đến Việt Nam 3 tuần trước.*

このカメラは きのう 買っ**たばかりです***Cái máy ảnh này hôm qua tôi vừa mua.*

*Minna No Nihongo*

47

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + そうです。 |

天気予報によると、あしたは いい天気に なるそうです. *Theo như dự báo thời tiết thì nghe nói ngày mai thời tiết sẽ trở nên đẹp.*

東京は とても きれいだそうです*(Tôi) nghe nói là Tokyo rất đẹp.*

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + そうです(tiếp) |

Mẫu câu này khác cả về ý nghĩa và cách kết hợp so với câu そうです

雨が 降りそうです.*Có vẻ như trời sắp mưa.(1)*

雨が 降るそうです.*Tôi nghe nói là trời sẽ mưa.(2)*

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + そうです(tiếp) |

Mẫu câu này không kết hợp với các cách nói sau: thể ý chí（しよう）, cấm đoán（するな）, mệnh lệnh（しろ）, suy đoán（するでしょう）, nhờ vả（してください、しないでください）.

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + そうです(tiếp) |

Khi muốn thể hiện ý phủ định hay quá khứ với mẫu câu này, phần 「そうです」không thay

đổi, chỉ thay đổi thời của các động từ, danh từ, tính từ đi trước nó mà thôi.

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + そうです(tiếp) |

Sự khác nhau giữa「～そうです」và「～と言っていました

|  |  |
| --- | --- |
| 1. “Sentence” | ようです |
| Dạng thông thường |

彼は きょう とても いそがしいようです。*Hôm nay hình như anh ấy rất bận rộn.*

部屋に 泥棒が 入ったようです。*Hình như trộm đã vào phòng.*

*Minna No Nihongo*

48

*www.KatchUp.vn*

Bài 46

**Ý nghĩa** : …thế mà, vậy mà…

**Cách dùng**: dùng khi muốn diễn đạt việc không đạt được kết quả như mong đợi trong 1 tình huống nào đó. Điểm khác biệt cần lưu ý ở mẫu câu này là nó bao hàm những tình cảm, cảm giác mạnh mẽ của người nói như sự bất mãn, không ngờ…

**Với tính từ**

**Lưu ý:** Khi muốn nhấn mạnh, có thể thêm cụm từ 「万一」hoặc「万が一」(vạn nhất) vào phía đầu của vế có 「～場合は」.

**Với động từ**

**Cách dùng:** trên thực tế, cũng có mẫu câu 「Ｖtự điển場合は」nhưng tính giả định của mẫu câu này không mạnh bằng 「Ｖた場合は」và trong giáo trình này chỉ dùng mẫu câu 「Ｖた場合は」

**Ý nghĩa :** mới / vừa mới (làm ～)

**Cách dùng:** Dùng để diễn tả hành động vừa mới hoàn thành, vừa mới kết thúc nhưng chưa lâu lắm. Thời điểm xẩy ra chưa lâu đó hoàn toàn là do phán đoán chủ quan của người nói (có thể là mới đây hoặc cũng có thể là đã lâu rồi)

**Ý nghĩa :** vừa mới (làm ～) xong

**Cách dùng:** Dùng để diễn tả 1 hành động vừa mới kết thúc trong và nhấn mạnh vào thời điểm ngay sau khi hành động hoàn thành. Mẫu câu này chỉ đi được với trạng từ chỉ thời gian 「たった今」

**Ý nghĩa :** đang (làm ～), đang trong lúc (làm ～)

**Cách dùng:** để diễn tả hành động đang diễn ra tại 1 thời điểm nào đó, nhấn mạnh vào thời điểm hành động đang xẩy ra (mạnh hơn Vています). Mẫu câu này thường đi kèm với trạng từ chỉ thời gian 「今」

**Ý nghĩa:** sắp sửa,chuẩn bị (làm ～),

**Cách dùng:** Dùng để diễn tả ý nói một hành động sắp sửa, chuẩn bị diễn ra và nhấn mạnh vào thời điểm trước khi diễn ra hành động đó. Mẫu câu này thường đi kèm với các cụm từ chỉ thời điểm như: 「これから、」,「（ちょうど）今から」

（ × ）山本さんは アメリカへ 行こうそうです。

（ ○ ）山本さんは アメリカへ 行くつもりだそうです。

**Cách dùng:** Ở câu ①nói về dự đoán, phán đoán dựa vào sự quan sát của của bản thân, còn câu thứ ② đơn thuần chỉ là truyền đạt, kể lại sự việc, thông tin mình đã nghe được ở đâu đó và không có nhận định của bản thân.

**Ý nghĩa :** (tôi) nghe nói là ~

**Cách dùng:** Dùng để truyền đạt những thông tin mà mình nghe thấy ở đâu đó đến người thứ 3 và không có nhận định của bạn. Để nhấn mạnh thêm sự chắc chắn của thông tin, có thể dẫn thêm nguồn gốc của thông tin đó với cụm từ 「～によると」

Bài 47

**Ý nghĩa :** Hình như là ～

**Cách dùng:** Dùng để diễn đạt những suy luận, phán đoán 1 cách trực quan, hoàn toàn dựa trên những cảm giác, cảm nhận (5 giác quan) của bản thân. Vì thế, những suy đoán đó có thể không chính xác.

「～と言っていました」chỉ dùng khi truyền đạt những thông tin mà mình trực tiếp nghe được từ người nói đó, còn 「～そうです」có thể dùng với trường hợp nghe từ những nguồn khác (không nhất thiết phải đúng là người đó nói)

（ × ）リーさんは 中国へ 帰るそうじゃありません。

（ ○ ）リーさんは 中国へ 帰らないそうです。

|  |
| --- |
| 1. ～を Ｖ（さ）せる。 |

は さんを へさせます。Trưởng phòng sai anh Kato đi công tác Osaka.

|  |
| --- |
| 1. ～に ～を Ｖ（さ）せる。 |

はしいですから、にごのをわせます。*Vì buổi sáng bận nên tôi bắt con gái cùng phụ chuẩn bị bữa sáng.*

|  |
| --- |
| 1. Ｖ（さ）せて いただけませんか |

すみませんが、早く帰らせていただけませんか。*Xin lỗi cho phép tôi về sớm được không ạ?*

コピー機を使わせていただけませんか。*Cho phép tôi sử dụng máy photo được không ạ?*

*Minna No Nihongo*

49

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Ｖ（ら）れます。   Kính ngữ dùng V(bị động) |

社長はさっき出かけられました。*Giám đốc đã đi ra ngoài lúc nãy rồi ạ.*

いつベトナムに来られましたか。*Ngài đến Việt Nam lúc nào thế ạ?*

|  |
| --- |
| 1. おＶ~~ます~~ になります。 |

はおりになりました。*Giám đốc đã về rồi ạ.*

をおみになりますか。

*Ngài / Bạn có đọc báo không ạ?*

*Minna No Nihongo*

50

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. おＶします。 |

A: 明日　お宅に　いらっしゃいますか。*Ngày mai ông có ở nhà không?*

B: はい、おります。

*Vâng, có ạ.*

|  |
| --- |
| 1. ご N します。 |

のをご**します**。

*Tôi xin giải thích về dự định của ngày hôm nay.*

へご**します**。*Tôi xin hướng dẫn tới Nhà bảo tàng Edo Tokyo.*

|  |
| --- |
| 1. ございます   Thể lịch sự |

はのに**ございます**。

*Điện thoại có ở bên cạnh cầu thang ạ.*

|  |
| --- |
| 1. ～で ございます   Thể lịch sự |

はい、IMCで **ございます**。

*Vâng, IMC xin nghe.*

パワー電気の シュッミトですが,ミラーさん、お願い**します***Tôi là Summit người của công ty điện lực Power, tôi xin gặp anh Miler.*

|  |
| --- |
| 1. よろしいでしょうか   Thể lịch sự |

お飲み物は 何が **よろしいでしょうか**。*Ngài sẽ dùng đồ uống gì ạ?*

コーヒーを　お願い**します**。

*Cho tôi cà phê.*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 3**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 3**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Bài 49

**Ý nghĩa :** cho phép tôi (làm gì), hãy để tôi (làm gì) được không?

**Cách dùng:** dùng để xin phép, nhờ vả, yêu cầu người nghe xác nhận và cho phép mình được thực hiện một hành động nào đó một cách lịch sự.

**Ý nghĩa :** cho (ai đó) làm gì, bắt (ai đó) làm gì.

**Cách dùng:** biến đổi tha động từ sang thể 使役(しえき) để tạo ra 1 động từ mới mang nghĩa sai khiến, mệnh lệnh yêu cầu ai đó làm gì.

**Lưu ý:** trường hợp này sử dụng đối với “tha động từ”.

**Ý nghĩa :** cho (ai đó) làm gì, bắt (ai đó) làm gì.

**Cách dùng:** biến đổi tự động từ sang thể 使役(しえき) để tạo ra 1 động từ mới mang nghĩa sai khiến, mệnh lệnh yêu cầu ai đó làm gì.

**Lưu ý:** trường hợp này sử dụng đối với “tự động từ”.

**Ý nghĩa :** thể hiện sự nhún nhường, hạ mình của người nói.

**Cách cấu tạo:**

V~~ます~~ → おVします

**Lưu ý:** Không sử dụng với những động từ có 1 âm tiết như: 来ます、見ます、います

Bài 50

**Ý nghĩa :** thể hiện sự tôn kính, kính trọng (mức độ cao nhất).

**Cách dùng:** Nam và nữ đều dùng được nhưng nữ giới thường sử dụng nhiều hơn. Không áp dụngvới động từ nhóm 3 và động từ 1 âm tiết như 見ます、寝ます、います

**Lưu ý:** khi trả lời không sử dụng kính ngữ với hành động của mình.

**Ý nghĩa :** thể hiện sự kính trọng.

**Cách dùng:** Về hình thức, có cách chia giống động từ thể bị động, trừ động từ thể khả năng và một số động từ như:できます,わかります

**Lưu ý:** khi trả lời không sử dụng tôn kính ngữ với hành động của mình.

**Cách dùng:** sử dụng khi người nói muốn bày tỏ sự kính trọng với người nghe.

**Cách dùng:** sử dụng khi người nói muốn bày tỏ sự kính trọng với người nghe.

**Cách dùng:** sử dụng khi người nói muốn bày tỏ sự kính trọng với người nghe.

**Ý nghĩa:** thể hiện sự nhún nhường, hạ mình của người nói.

**Cách dùng**: Danh động từ nhóm 3 có dạng (N します) thường là những từ gốc Hán nên sẽ ghép ご→ごN します, nhưng không áp dụng với các động từ như: 勉強します、実習します、結婚します

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*